CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện

Ngày 15/01/2024	11,350 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.3%	**-7.1%**	**-3.5%**

DT thuần
Q4/23
632
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 432| 216%
YoY: ▲ 381| 152%

LN thuần
Q4/23
6.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.6| 241%
YoY: ▼2.27| -25.1%

LN sau thuế
Q4/23
15.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.7| 1542%
YoY: ▲ 13.4| 616%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
3.2%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE
2023
2.7%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,928 - 13,464
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	365
Số lượng CPLH (CP)	32,185,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,300
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.25
EPS	547
P/E	20.7

DT thuần
2023
1,498
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 205| 15.8%

LN thuần
2023
2.40
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.0| -92.6%

LN sau thuế
2023
17.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.40| 73.3%

Cơ cấu sở hữu

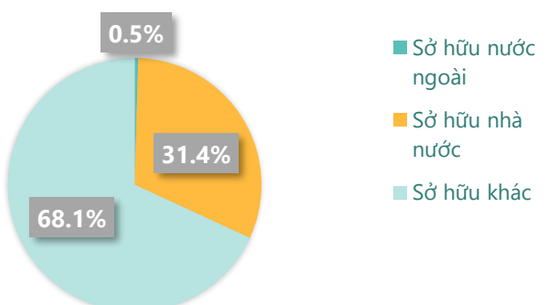

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

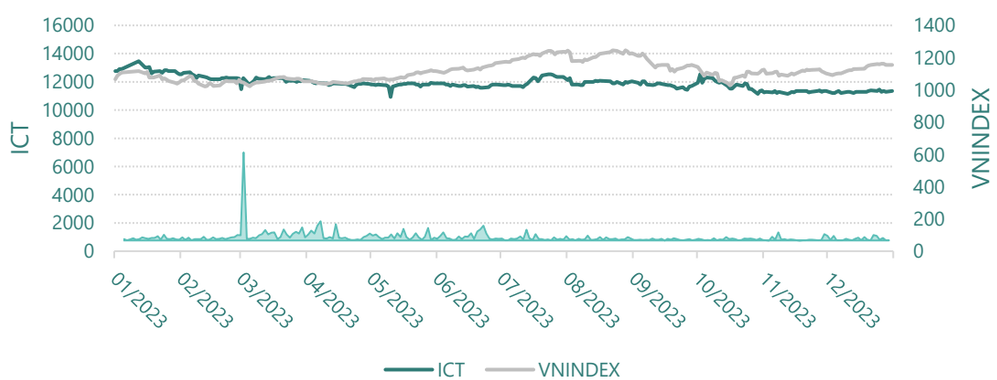

Cơ cấu cổ đông

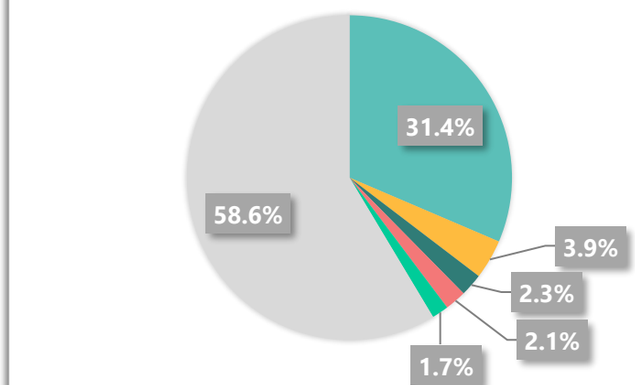

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

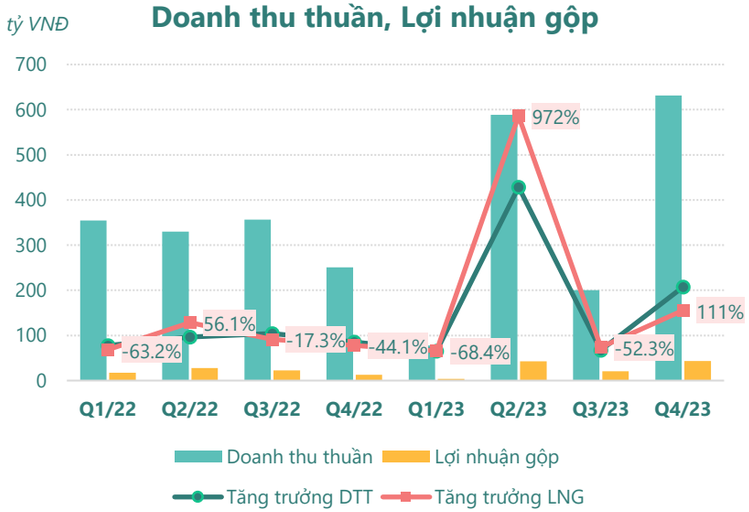

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

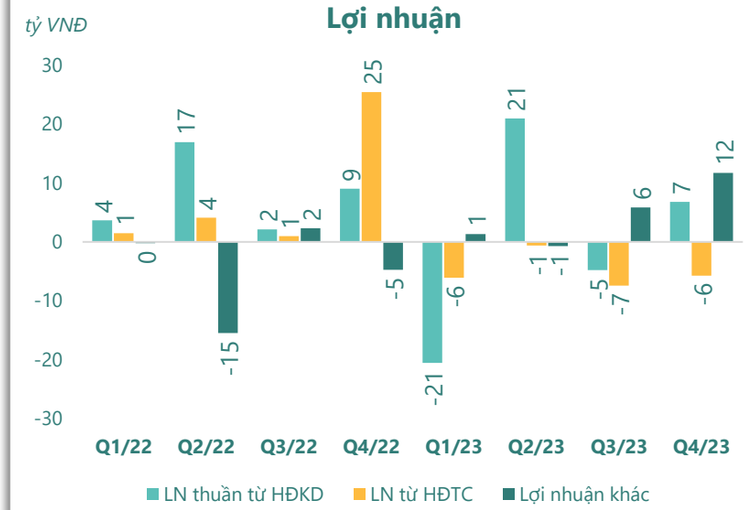

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

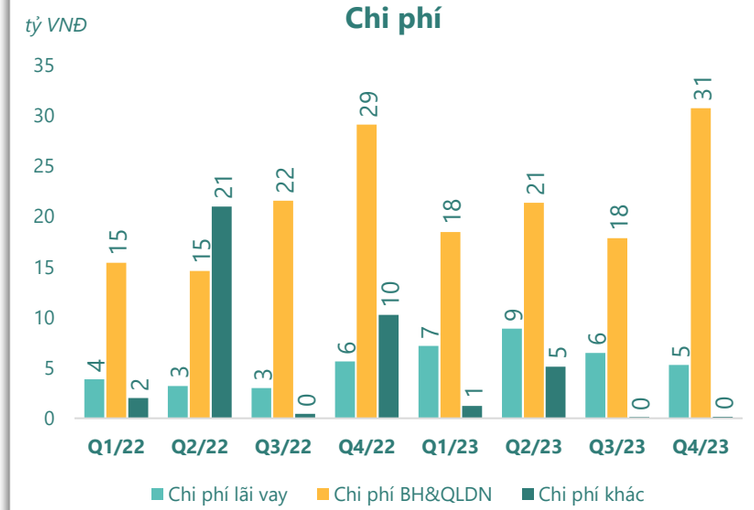

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

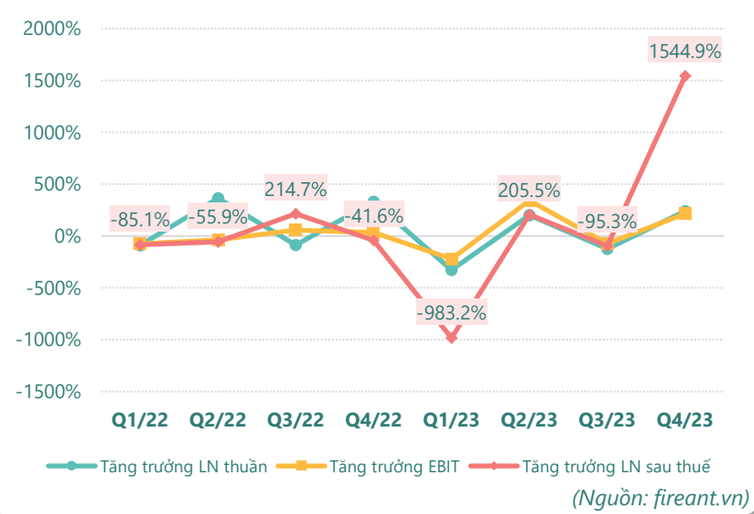

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

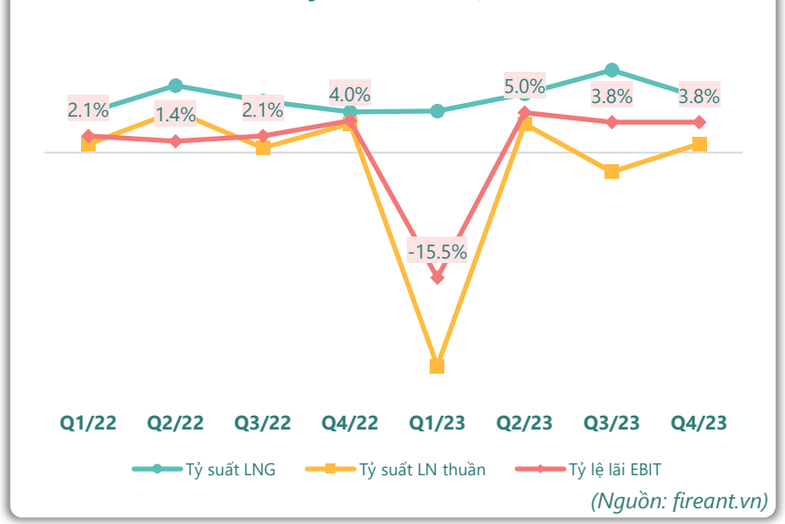

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

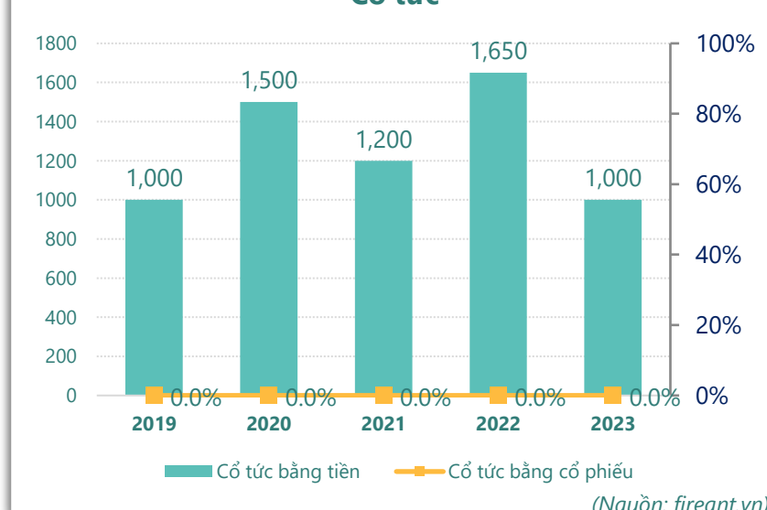

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

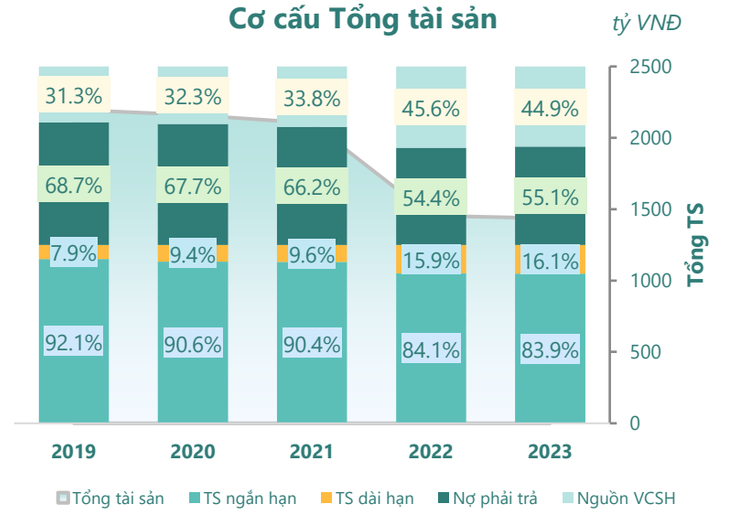

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

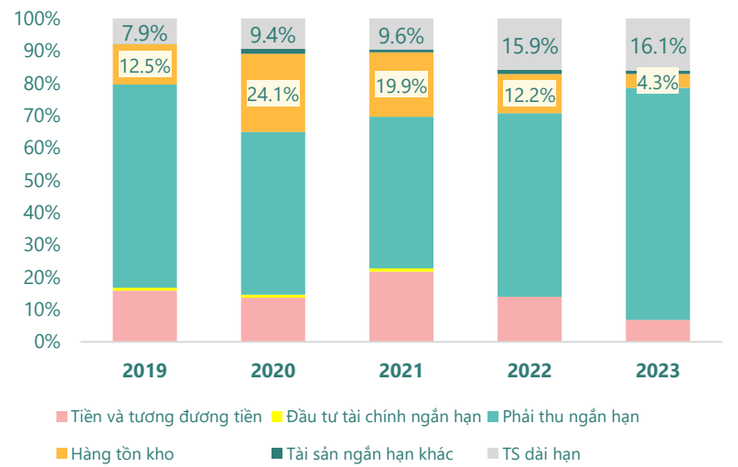

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

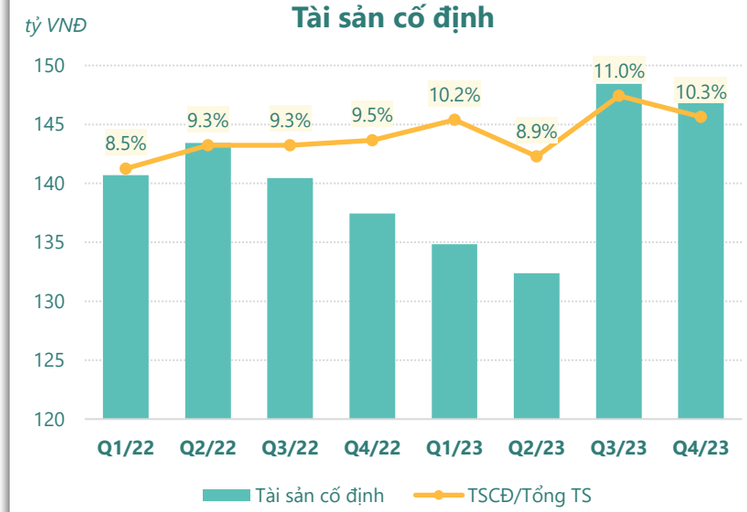

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

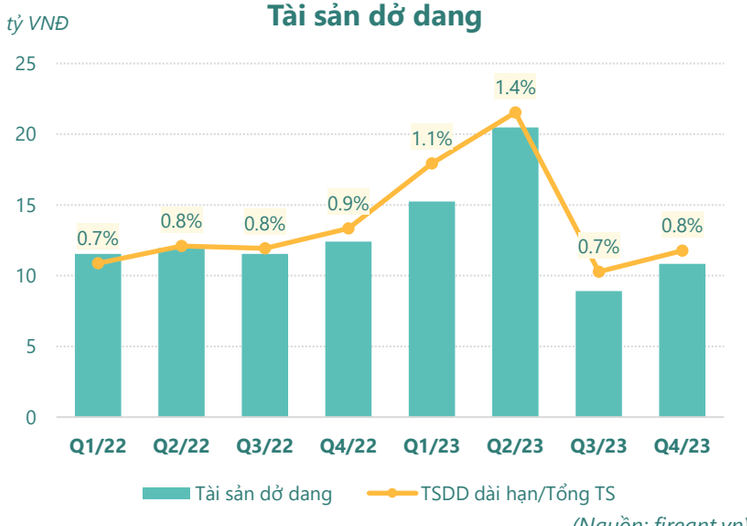

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

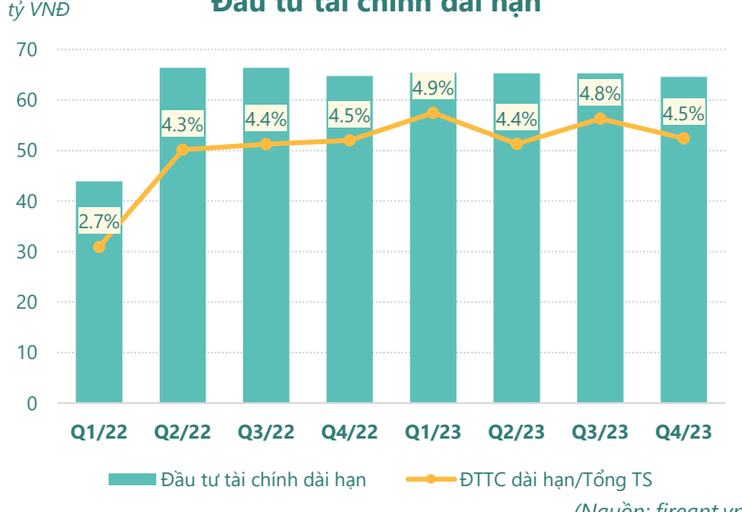

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

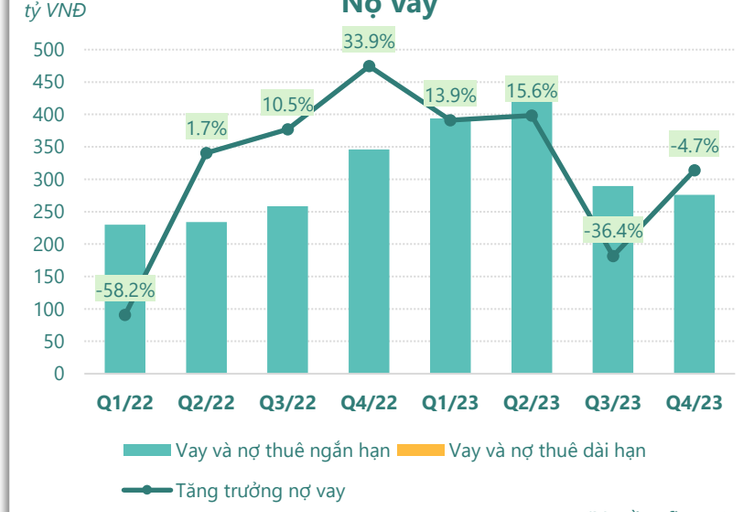

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

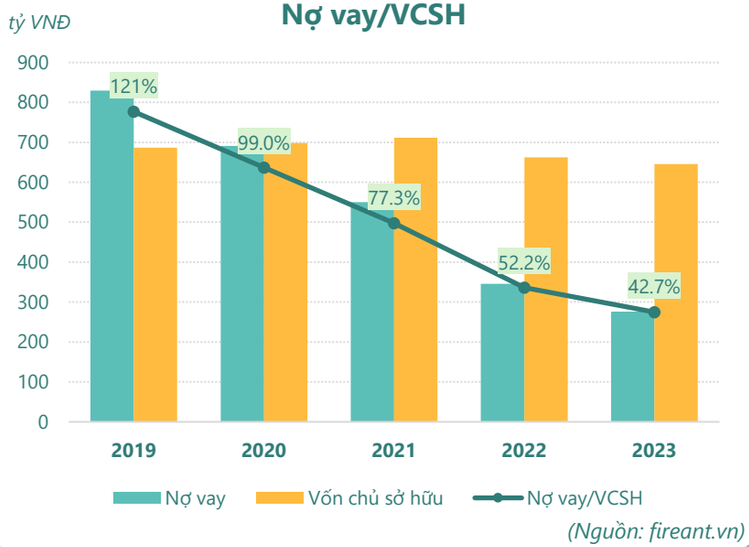

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

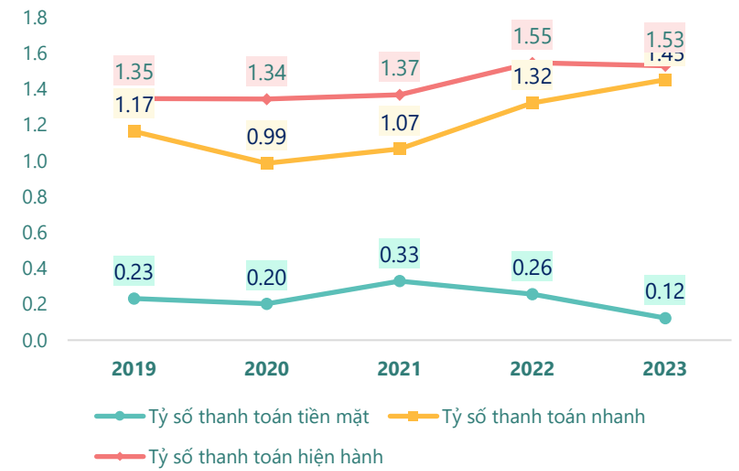

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

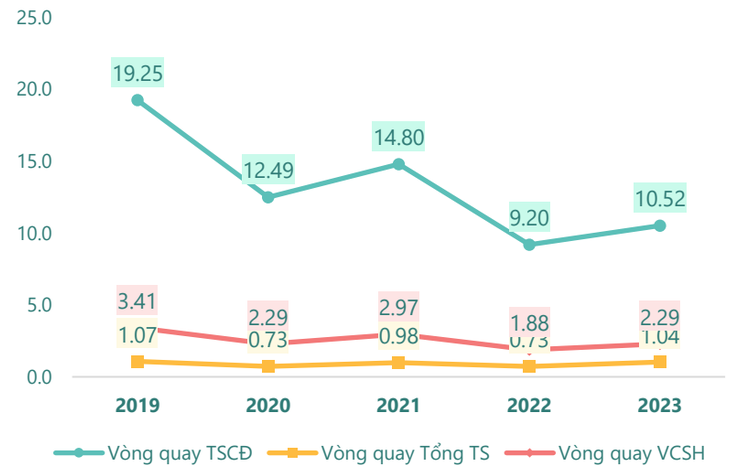

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

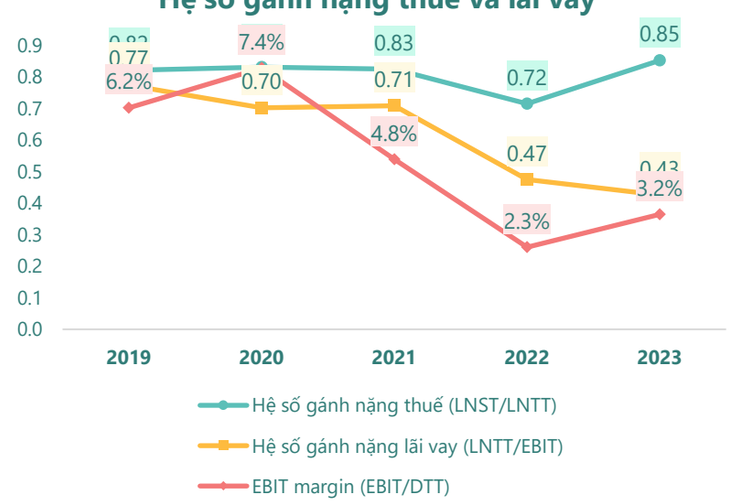

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

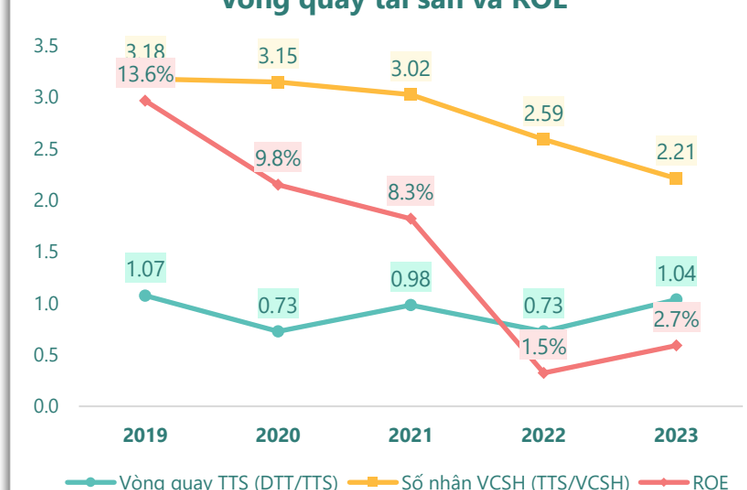

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

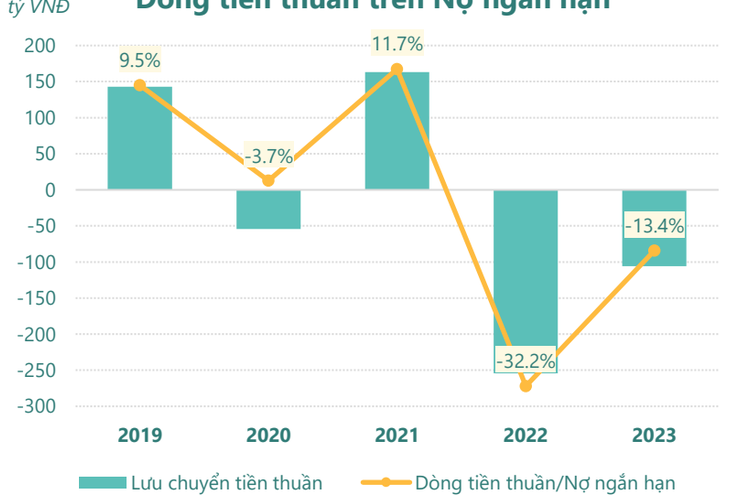

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**632**	**251**	**152%**	**1,498**	**1,293**	**15.8%**
Giá vốn hàng bán	588	238	147%	1,387	1,212	14.4%
Lợi nhuận gộp	43.3	12.7	241%	111	80.9	36.8%
Doanh thu HĐTC	1.47	44.3	-96.7%	14.2	65.5	-78.4%
Chi phí TC	7.19	18.8	-61.8%	34.0	32.4	5.0%
Chi phí lãi vay	5.28	5.65	-6.5%	27.8	15.7	77.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	16.2	12.7	27.3%	46.0	32.1	43.2%
Chi phí QLDN	**14.6**	**16.5**	**-11.5%**	**42.5**	**49.5**	**-14.1%**
LN thuần từ HĐKD	6.78	9.05	-25.1%	2.40	32.4	-92.6%
Lợi nhuận khác	**11.8**	**-4.73**	**348%**	**18.3**	**-18.2**	**200%**
LN trước thuế	18.5	4.32	329%	20.6	14.2	45.4%
Lợi nhuận sau thuế	**15.6**	**2.18**	**616%**	**17.6**	**10.2**	**73.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.6**	**2.18**	**616%**	**17.6**	**10.2**	**73.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.2	-65.7	-123	-99.8	216	16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.54	82.4	2.42	-5.69	-4.89	-5.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.1	24.1	48.0	61.5	-166	-45.7
Tiền đầu kỳ	193	163	203	131	87.1	132
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.5**	**40.8**	**-72.2**	**-44.0**	**45.5**	**-35.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0	0.03	-0.09	0
Tiền cuối kỳ	163	203	131	87.1	132	97.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**1,437**	**1,454**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,205	1,223	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	97.3	203	-52.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,032	824	25.2%
Hàng tồn kho	61.4	177	-65.4%
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	18.6	-20.5%
Tài sản dài hạn	**232**	**231**	**0.3%**
Phải thu dài hạn	1.46	1.46	-0.1%
Tài sản cố định	147	137	7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.8	12.4	-12.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.6	64.8	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**7.33**	**14.6**	**-50.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	791	791	0.0%
Nợ ngắn hạn	**788**	**790**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	346	-20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	326	27.2%
Nợ dài hạn	3.47	1.14	205%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**646**	**662**	**-2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**646**	**662**	**-2.5%**
Vốn điều lệ	322	322	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)